



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP BV Life

Ngày 30/06/2025	7,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	0%	-9.6%

DT thuần Q2/25
41.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.6 60.0%
YoY: ▲ 24.5 143%

LN thuần Q2/25
2.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.80 428%
YoY: ▲ 1.13 103%

LN sau thuế Q2/25
1.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.49 551%
YoY: ▲ 0.91 107%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.6%
YoY: +/-▲ 3.6%

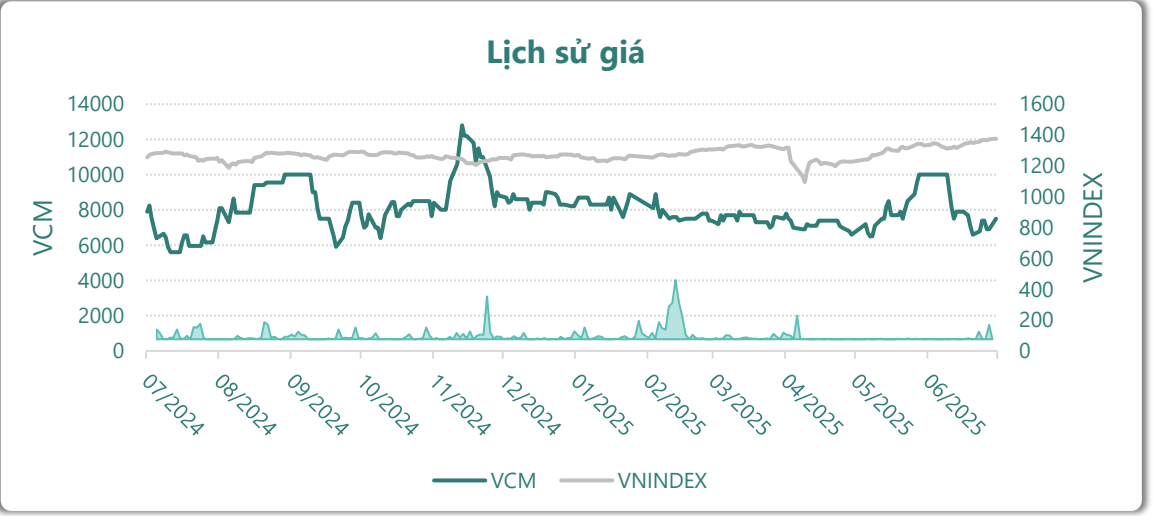
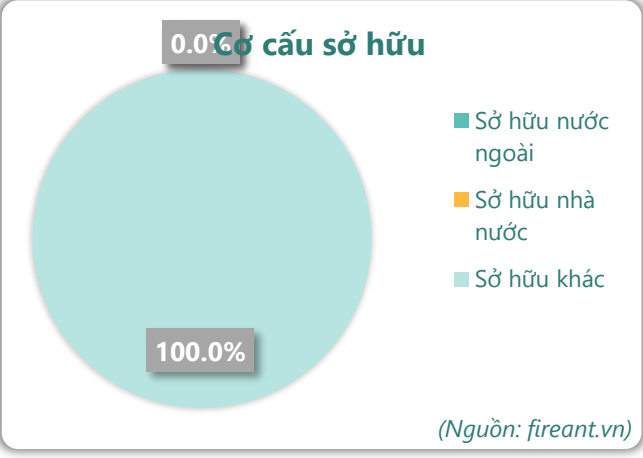
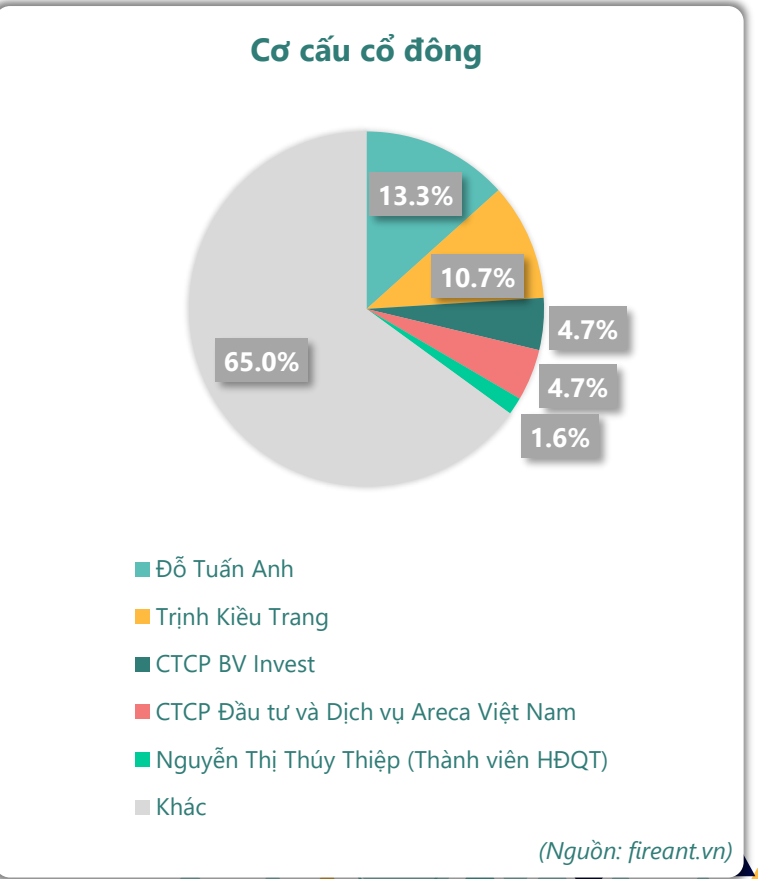
ROE (TTM) Q2/25
4.4%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.43
EPS	527
P/E	14.2

DT thuần 6T 2025
67.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.1 137%

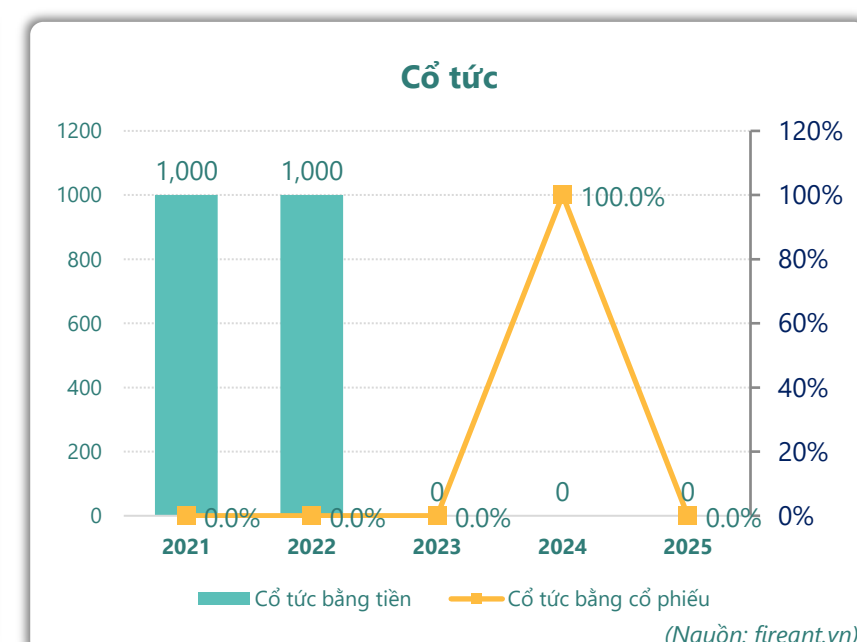
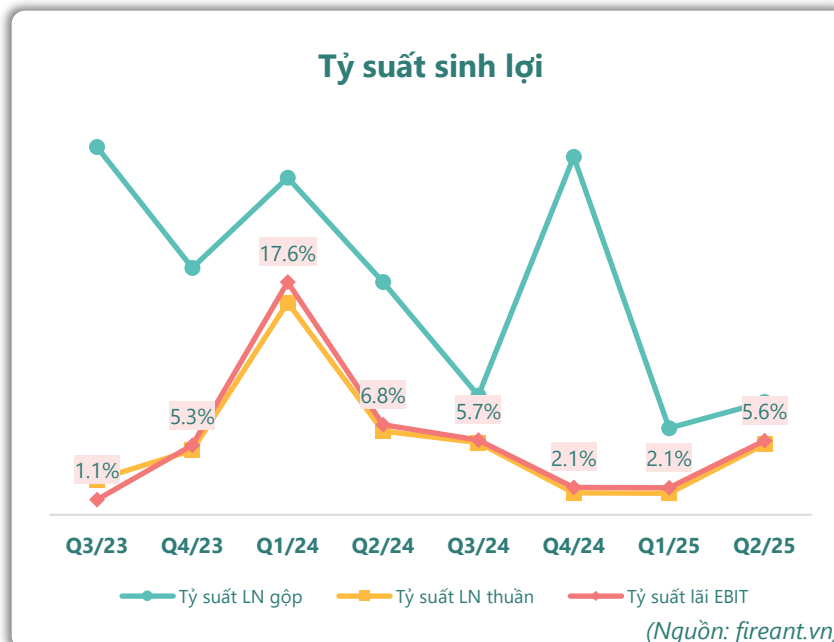
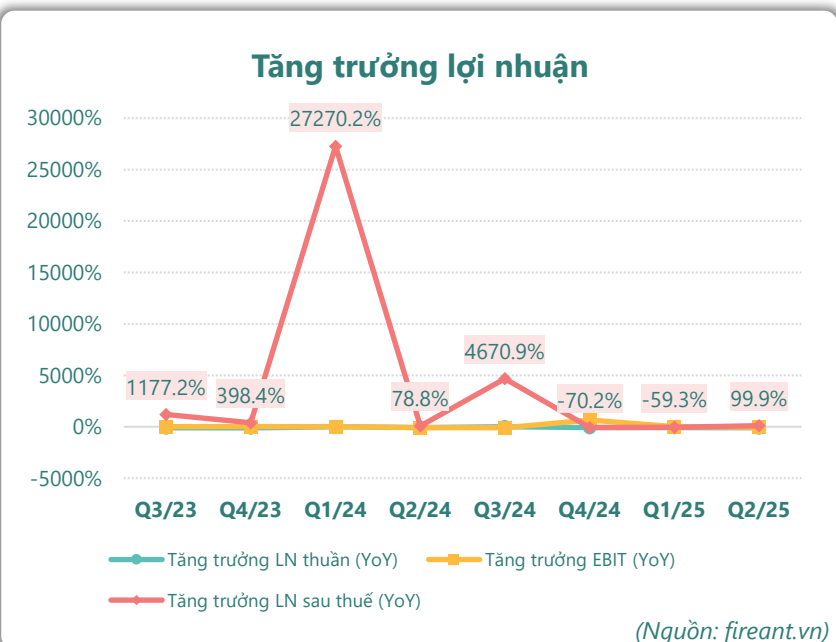
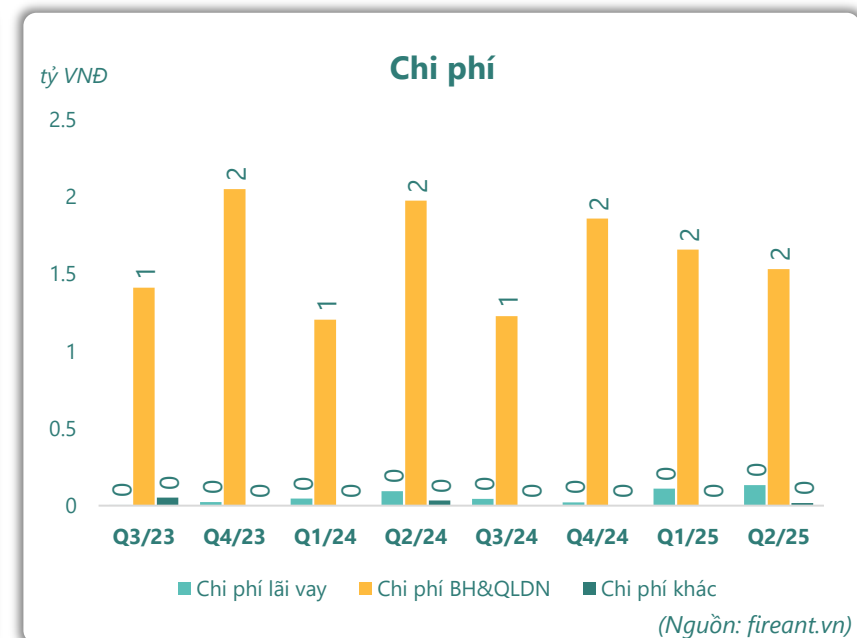
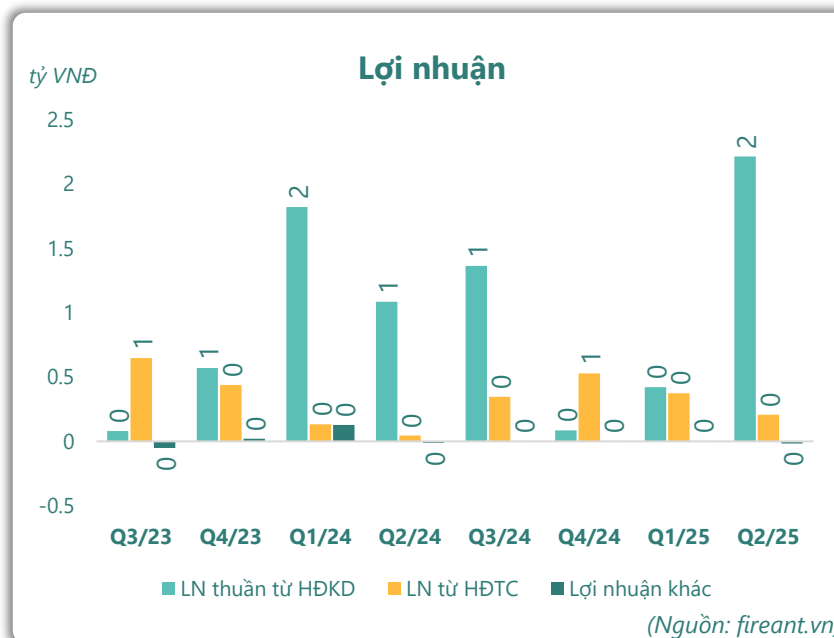
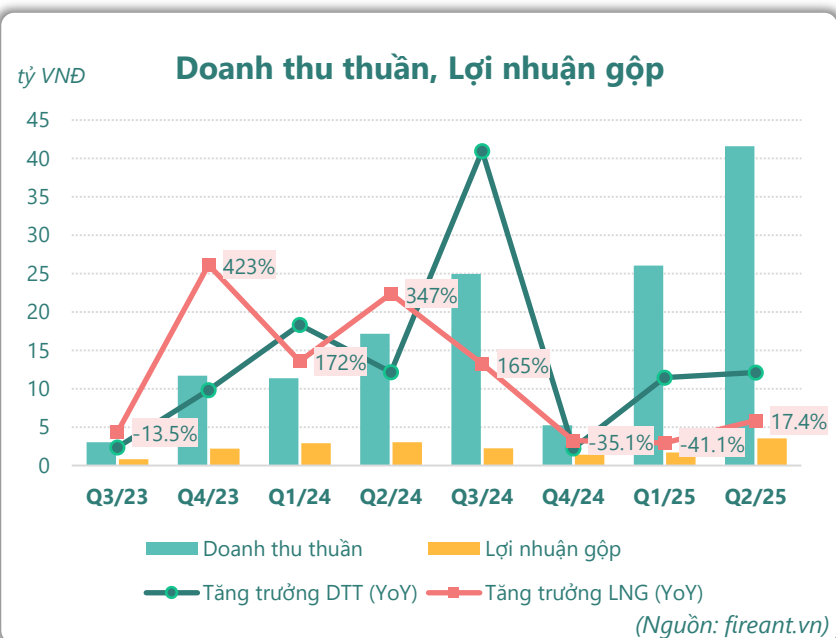
LN thuần 6T 2025
2.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.27 -9.3%

LN sau thuế 6T 2025
2.02
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.39 -16.2%





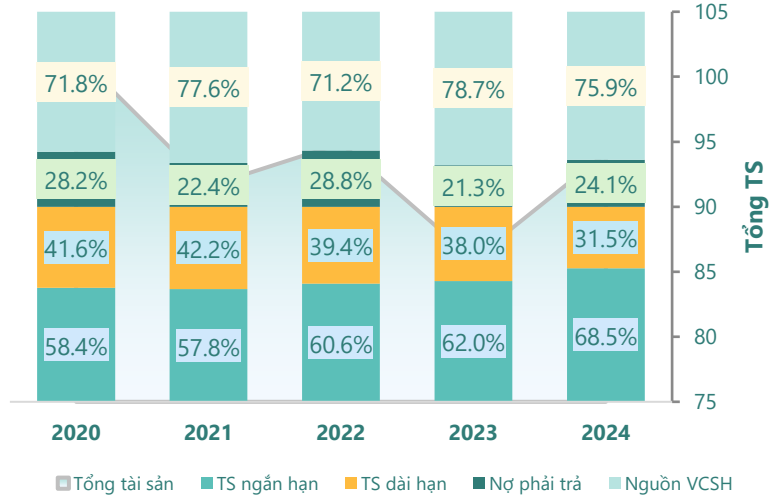
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

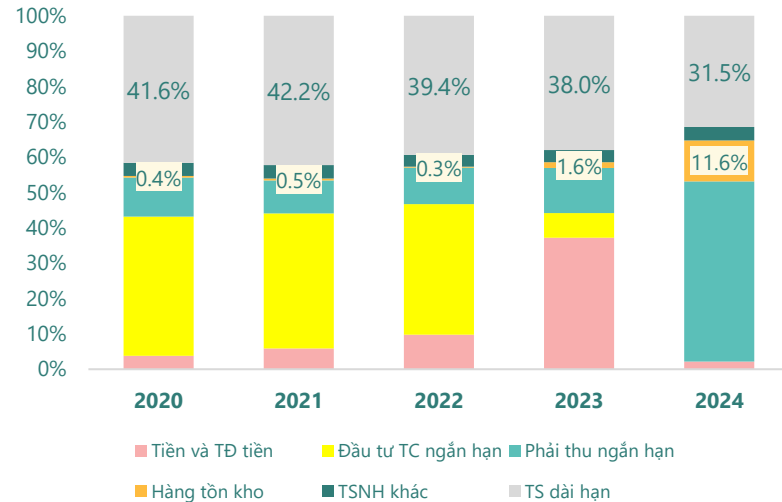
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

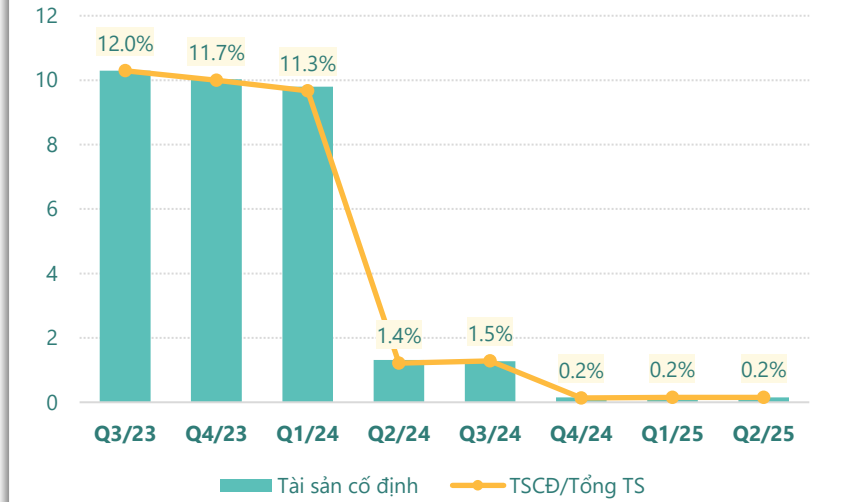
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

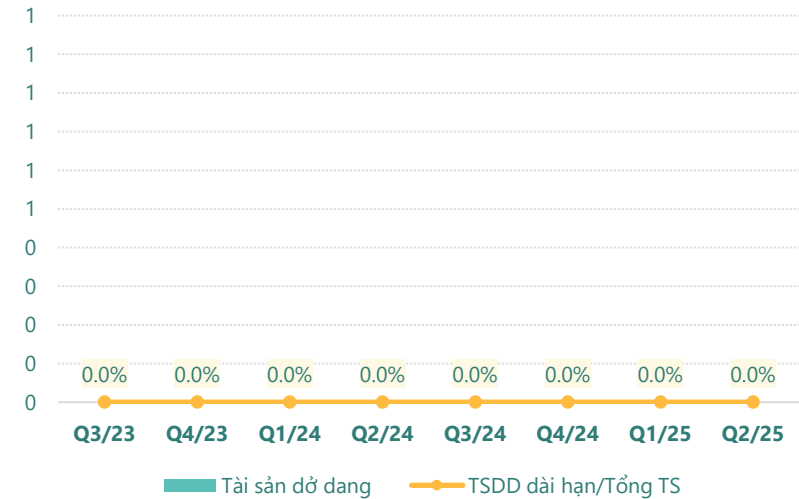
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

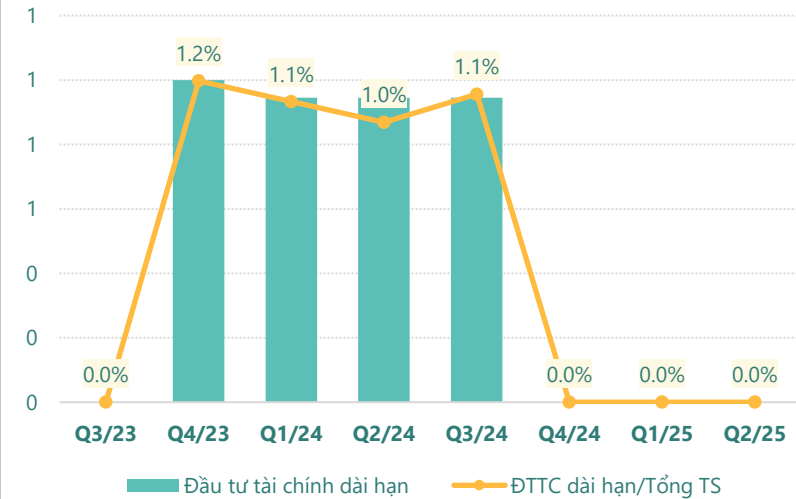
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

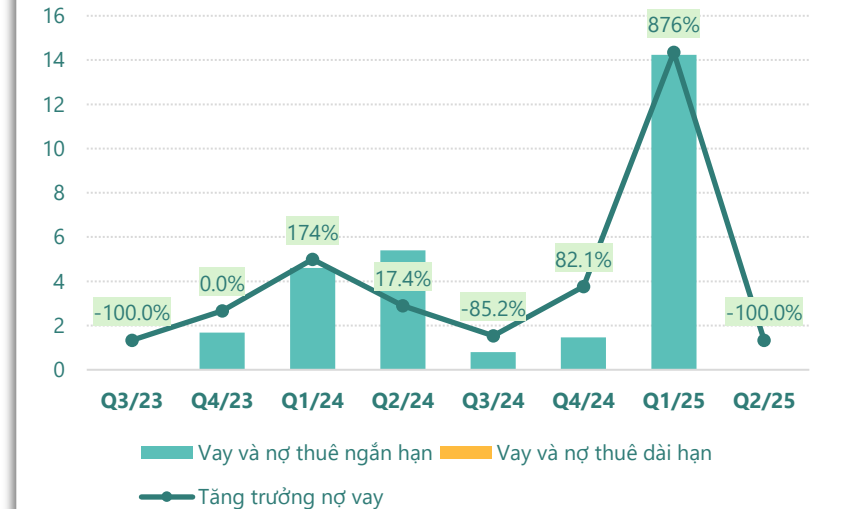
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

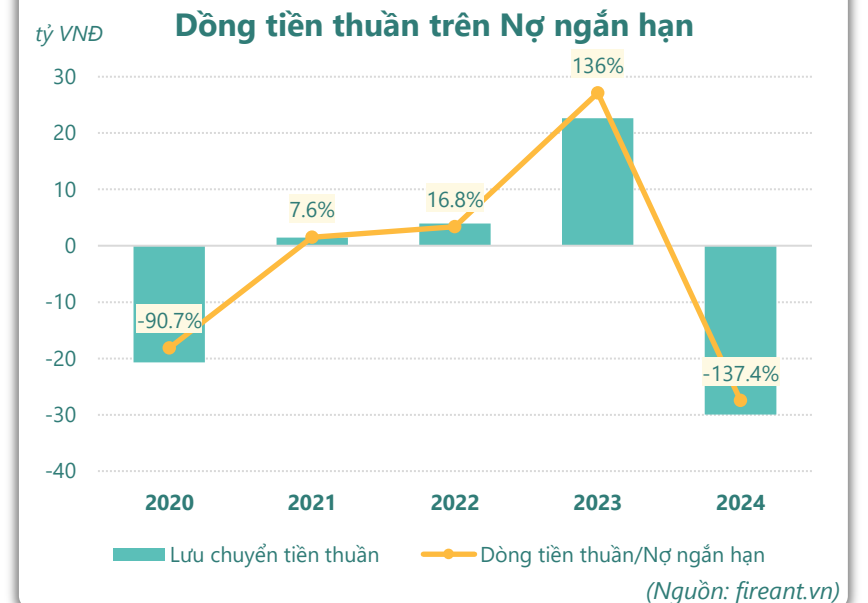
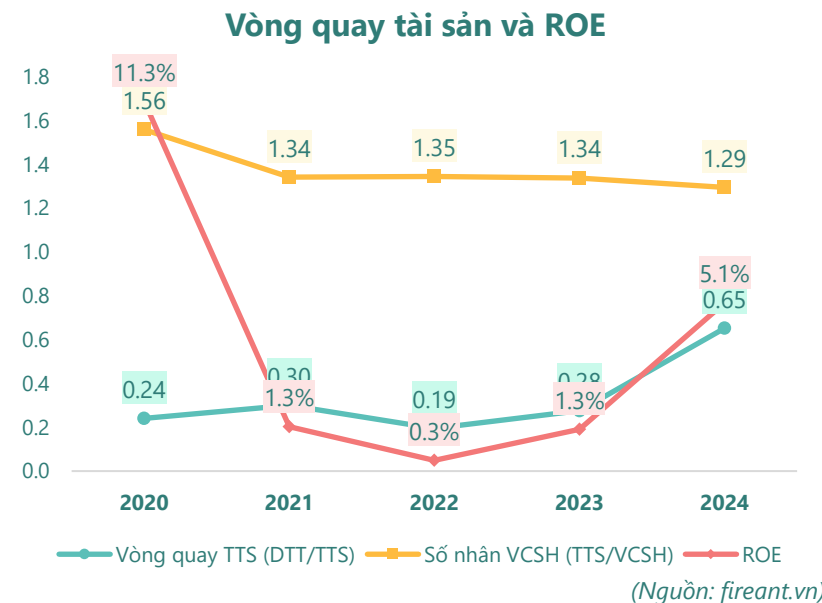
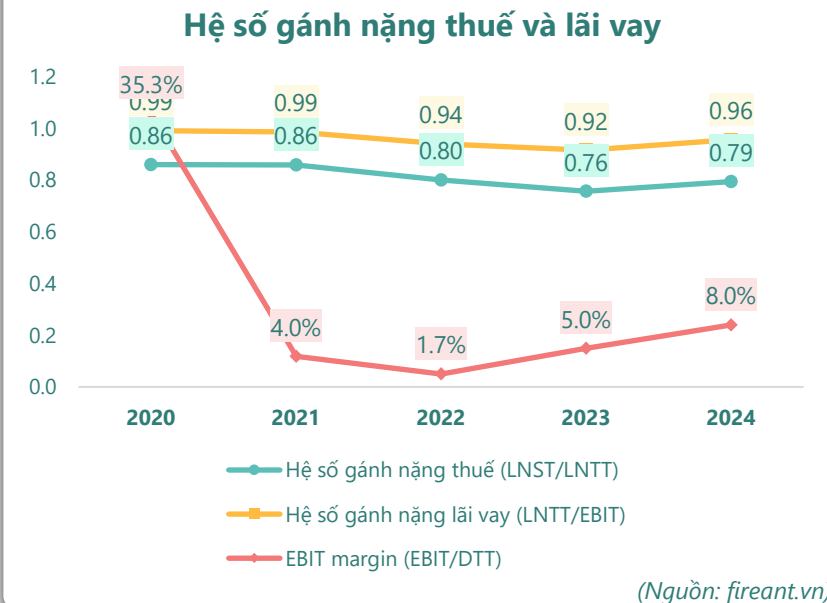
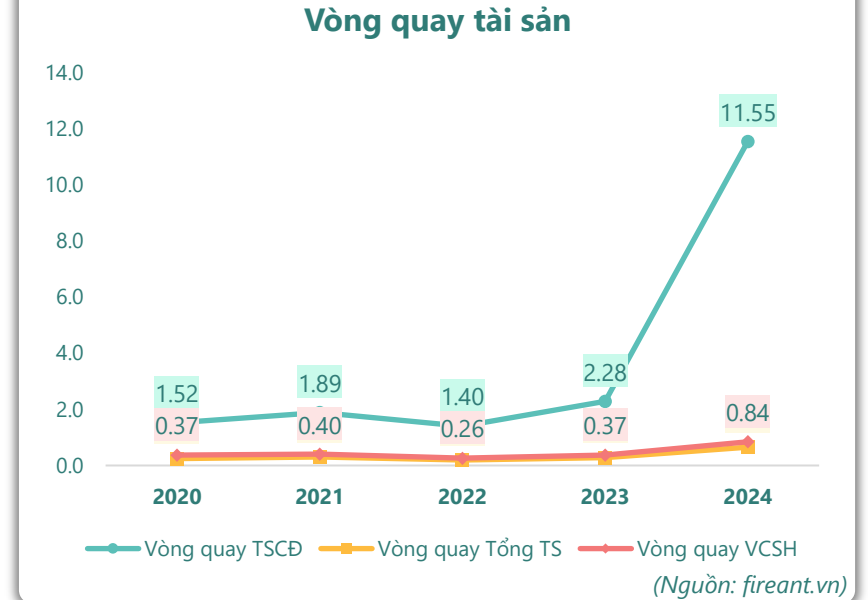
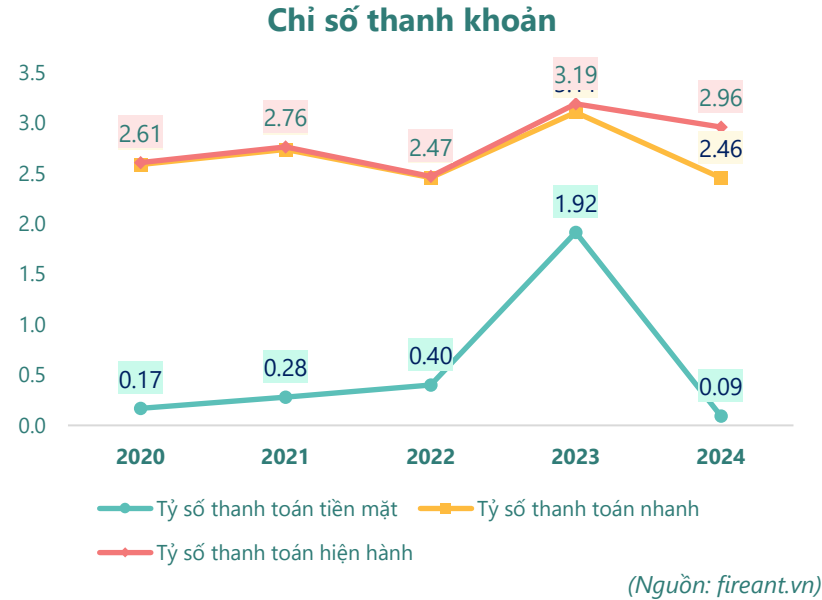
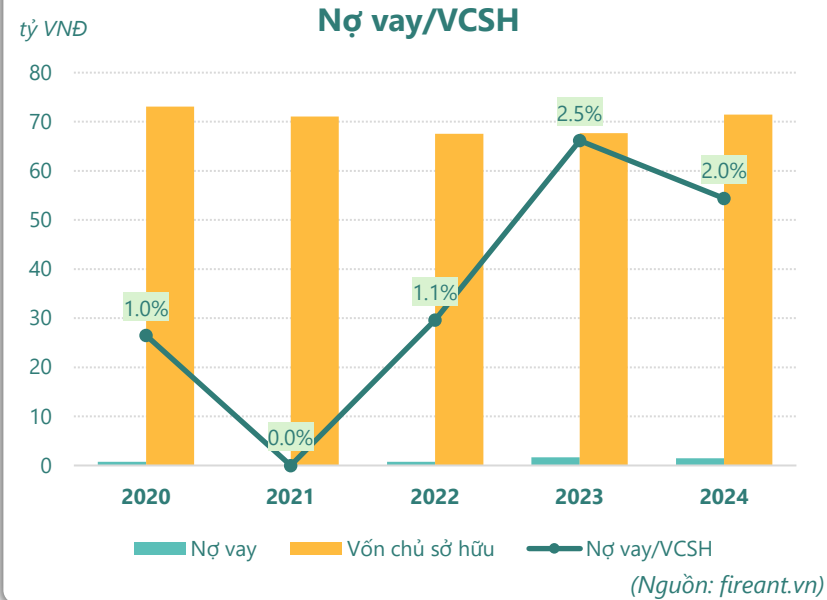
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	41.6	17.1	143%	67.6	28.5	137%
Giá vốn hàng bán	38.0	14.1	170%	62.4	22.6	176%
Lợi nhuận gộp	3.54	3.02	17.3%	5.25	5.91	-11.2%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.14	143%	0.88	0.38	128%
Chi phí TC	0.13	0.09	46.9%	0.30	0.20	44.4%
Chi phí lãi vay	0.13	0.09	46.9%	0.24	0.14	72.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.43	0.40	8.6%	0.83	0.65	27.6%
Chi phí QLDN	1.10	1.58	-30.4%	2.36	2.53	-6.7%
LN thuần từ HĐKD	2.22	1.09	103%	2.64	2.91	-9.3%
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.01	-61.3%	-0.01	0.12	-112%
LN trước thuế	2.20	1.07	106%	2.62	3.03	-13.3%
Lợi nhuận sau thuế	1.76	0.85	107%	2.02	2.41	-16.2%
LNST của CĐ cty mẹ	1.76	0.85	107%	2.02	2.41	-16.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.73	-3.21	1.12	-2.46	-21.2	12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.24	0.09	0.32	-27.1	7.47	21.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.92	0.80	-4.60	0.66	12.8	-14.2
Tiền đầu kỳ	32.0	36.4	34.1	31.0	2.03	1.05
Lưu chuyển tiền thuần	4.44	-2.32	-3.16	-28.9	-0.98	20.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	36.4	34.1	31.0	2.03	1.05	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	88.2	94.1	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	59.5	64.5	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	21.3	2.03	950%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.0	48.0	-41.7%
Hàng tồn kho	7.32	11.0	-33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.87	3.58	-19.7%
Tài sản dài hạn	28.8	29.6	-2.7%
Phải thu dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản cố định	0.15	0.15	4.2%
Bất động sản đầu tư	28.1	28.9	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.04	-30.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15.2	22.7	-33.1%
Nợ ngắn hạn	14.3	21.8	-34.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.46	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.44	8.58	-24.9%
Nợ dài hạn	0.88	0.87	1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.1	71.4	2.3%
Vốn chủ sở hữu	73.1	71.4	2.3%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

